

Tương đồng văn học Việt - Hàn giai đoạn trung kỳ trung đại (thế kỷ XV - XVII)

Nguyễn Hữu Sơn^(*)

Tóm tắt: *Tiếp cận từ phương diện lịch sử, giai đoạn trung kỳ trung đại (thế kỷ XV - XVII) là giai đoạn tương đồng giữa thời hậu Lê - Mạc - Trịnh - Nguyễn (từ năm 1400 đến hết thế kỷ XVII) của Việt Nam và quá nửa triều đại Choson (từ năm 1392 đến hết thế kỷ XVII) của Hàn Quốc... Tập trung phân tích, lý giải văn học Hàn Quốc giai đoạn này có phần rộng mở hơn, ly tâm nhiều hơn. Trên cơ sở đó, cả về số lượng tác phẩm và hình thức thể loại cũng phong phú hơn, đặc biệt với việc xuất hiện loại chữ Hangeul ghi âm tiếng Hàn và dòng tiểu thuyết chữ Hàn.*

Từ khóa: Văn học Việt Nam, Văn học Hàn Quốc, Trung kỳ trung đại, Thế kỷ XV-XVII

Abstract: *Historically, the so-called middle medieval period is often identified as the period that goes across the Vietnamese Post Le - Mac - Trinh - Nguyen dynasties (from 1400 to the end of the seventeenth century) and more than half of the Korean Choson dynasty correspondingly (from 1392 - to the end of the 17th century). The explanation of Korean literature in this period was somehow richer, more open and centrifugal. Especially, the burgeoning of Hangeul script in Korean and novel series contributed to the development of Korean literature both in number of works and genres.*

Keywords: Vietnamese Literature, Korean Literature, Middle Medieval Time, 15th Century, 17th Century

1. Mở đầu

Tiếp nối sự tương đồng lịch sử văn hóa - văn học Việt - Hàn giai đoạn sơ kỳ trung đại từ thế kỷ X đến hết thế kỷ XIV cả về quá trình hình thành nền văn học bác học, sự du nhập chữ Hán và văn học Hán cũng như sự chi phối đời sống tư tưởng, khoa cử, quan niệm thẩm mỹ, hiện tượng “tam giáo đồng nguyên” và hệ thống thể loại văn học (truyện thiên sư, truyện chí quái, liệt truyện Nho giáo,

ghi chép lịch sử...) (Nguyễn Hữu Sơn, 2012), đến giai đoạn trung kỳ trung đại cũng thấy rõ sự tương đồng giữa thời hậu Lê - Mạc, Trịnh - Nguyễn (từ năm 1400 đến hết thế kỷ XVII) của Việt Nam và quá nửa triều đại Choson (từ năm 1392 đến hết thế kỷ XVII) của Hàn Quốc... Ở Việt Nam, văn học chuyển mạnh sang xu thế Nho giáo hóa, cung đình hóa và phát triển cực thịnh dưới triều Vua Lê Thánh Tông (ở ngôi 1442-1497)... Ở Hàn Quốc, đây là giai đoạn hưng thịnh của “dòng chảy văn học Quan các” với sự xuất hiện của Tam Đường thi nhân, văn đàn Môm Rung, phái

^(*)PGS.TS., Viện Văn học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Email: lavson1059@gmail.com

Công huân và Sĩ lâm (Nguyễn Hữu Sơn, 2014)... Cho dù ở Hàn Quốc, triều đại Choson (1392-1910) nổi liền mạch về thể lực cầm quyền nhưng vẫn có sự chuyển đổi rõ nét ở khúc quanh cuối thế kỷ XVII sang đầu thế kỷ XVIII. Điều này cho thấy sự tương đồng là cơ bản, còn những khác biệt chủ yếu ở mức độ, tính chất quá trình phát triển gắn với điều kiện lịch sử cụ thể của mỗi nước.

2. Các xu thế trong văn học Việt - Hàn thế kỷ XV-XVII

2.1. Xu thế hướng tâm, cung đình hóa tư tưởng thẩm mỹ

Bước sang thế kỷ XV, cả Hàn Quốc và Việt Nam đều chuyển mạnh sang xu thế Nho giáo hóa, cung đình hóa và định hình tư tưởng thẩm mỹ chính thống, quan phương.

Dù hoàn cảnh lịch sử cụ thể có khác nhau nhưng Phật giáo cả hai nước đều cơ bản chấm dứt vai trò vào cuối thế kỷ XIV và chuyển hóa mạnh mẽ, sâu sắc cả về vị thế tầng lớp vua quan, giới trí thức, hệ tư tưởng và trong đời sống văn học, nghệ thuật. Nhận xét về diễn tiến đời sống tư tưởng thời kỳ này, học giới Hàn Quốc xác định: “Những người trị vì đầu tiên của Choson đã thay đạo Phật bằng đạo Khổng để chống lại ảnh hưởng sâu rộng của Phật giáo và để thích nghi với của cải tích lũy được của các tu viện trong thời kỳ triều Koryo. Các thuyết tân Khổng giáo về nhà nước và xã hội đã đưa ra nền móng tư tưởng cho việc cải cách rộng rãi của các tầng lớp thượng lưu trong triều đại mới này. Giá trị tư tưởng đạo đức của Khổng giáo đã trở thành thống lĩnh bao trùm cả cơ cấu xã hội và cách ứng xử trong suốt những thế kỷ sau” (Hàn Quốc, 1993: 25-26)... Trên phương diện thiết chế tổ chức, dòng chảy văn học đã dần định hình từ thế kỷ XV với các phái Huân cụ (văn học Quan các theo

xu thế hướng tâm, tập trung ca ngợi vương triều, thánh đế, hướng tới từ chương mẫu mực, khuôn thước), phái Sĩ lâm (có xu thế bình dân, đại chúng, hướng tới đề tài thế sự), phái Phương ngoại nhân (xu hướng bên lề, ly tâm, “độc thiện kỳ thân”) cho đến thế kỷ XVI - XVII với sự xuất hiện của Tam Đường thi nhân và đạt tới “đỉnh cao nhất trong văn học sử chữ Hán Hàn Quốc” với lời thơ phục cổ của ba đại diện Chuê-Kiêng-Chang (Thôi Khánh Xương), Béc-Quang-Hun (Bạch Quang Huân) và Yi-Tal (Lý Đạt)¹... Về quá trình chuyển hóa này, giáo sư Jungmin nhận định: “Vương triều Choson lập tôn chỉ mới là sùng bái Nho giáo, áp chế Phật giáo, muốn thực thi Nho học, lập lại trật tự xã hội với quy mô lớn, theo đó, các thư tịch sách vở được chỉnh lý và phát hành mang tính chất nhà nước” (Jungmin, 2006: 142)...

Một cách tương đồng, tại Việt Nam, trải qua thời hậu chiến 20 năm chống giặc Minh (1407-1428), thiết chế xã hội dần trở nên hoàn chỉnh và đạt tới đỉnh cao dưới triều Vua Lê Thánh Tông. Hơn thế nữa, việc giặc Minh đặt ách đô hộ càng khiến ý thức tự cường dân tộc hưng khởi mạnh mẽ. Nhân mạnh tâm thức “giải Hán hóa” và khát vọng xây dựng nền văn hiến Đại Việt độc lập, Trần Quốc Vượng (2001: 97) nhấn mạnh: “Hai mươi năm Minh thuộc, với chủ trương và âm mưu tái Trung Quốc hóa nền văn hóa Việt của bọn giặc Minh, càng làm gay gắt thêm, phức tạp thêm cuộc đấu tranh nhằm xây dựng một nền văn hóa Việt Nam, một lối sống Việt Nam”. Ngay sau khi chiến thắng, cuộc đấu tranh cùng cố vương triều đã diễn ra quyết liệt mà những đối đầu trong quan niệm về quy chế

¹ Cách ghi tên tác giả, tác phẩm, nhân vật, địa danh phụ thuộc nguồn tài liệu được trích dẫn.

nhạc khí, lễ phục, hình luật giữa Nguyễn Trãi và bọn nịnh thần Lương Đăng chính là dẫn chứng tiêu biểu. Tiếp theo là thời kỳ pháp luật được coi trọng với sự ra đời của *Quốc triều hình luật* (còn gọi là *Luật Hồng Đức*) gồm 722 điều, được coi là khuôn mẫu cho đời sau. Đồng thời việc phân chia các đơn vị hành chính, xây dựng bộ máy quan lại và tổ chức quân binh đã góp phần quan trọng vào quá trình ổn định tình hình đất nước, gia tăng ý thức về chủ quyền dân tộc và từng bước nâng cao đời sống chúng dân. Dưới triều Vua Lê Thánh Tông trị vì, Phật giáo không còn vị trí chính thống trên văn đàn, tinh thần trung quân ái quốc được đề cao và đặc biệt đã xuất hiện Hội Tao đàn như một thiết chế văn hóa cung đình quy phạm.

Trên căn bản thực tiễn đời sống nông nghiệp, quan điểm trọng nông đã in đậm trong nhiều tác phẩm thơ văn, khiến ngay cả Vua Lê Thánh Tông cũng viết *Quyển uyển cứu ca* với 9 bài thơ xướng và được 27 từ thân họa lại. Khai thác định hướng tư duy “trọng nông”, học giả người Mỹ John K. Whitmore (1996: 14) nhận xét: “Trời và những việc thiện của người cầm quyền cảm ứng lẫn nhau tạo ra sự phong lưu và duy trì sản xuất nông nghiệp”... Có thể khẳng định, cuộc sống thôn dã và tư tưởng trọng nông đã trở thành một dòng mạch sắc nét trong văn học Việt Nam thế kỷ XV, kể cả bộ phận văn chương chính thống quan phương, từ đó định hình lối thơ viết về thôn quê và đề vịnh làng cảnh đặc sắc với những tác gia tiêu biểu như Nguyễn Trãi, Thái Thuận, Nguyễn Bảo, Nguyễn Bình Khiêm, Phùng Khắc Khoan,...

Xét về nội dung tư tưởng như một phạm trù thẩm mỹ, có thể thấy ở Nguyễn Trãi (1380-1442) xuất hiện cả ba mẫu hình con người nhà Nho: hành đạo, tài tử và ở

ân. Song nếu nhìn nhận ở tư cách nhà nghệ sĩ lại thấy mỗi phương diện trên đều được Nguyễn Trãi thể hiện trong nhiều biến thức khác biệt, thậm chí đối nghịch nhau. Trong sáng tác của Nguyễn Trãi có một bộ phận thơ ca hướng về cái đẹp “cao cả”, in đậm tính quy phạm, khuôn thước và mờ nhạt nhất qua mảng thơ đề vịnh, ngợi ca “vua sáng tôi hiền” trong thơ chữ Hán; mảng thơ răn dạy đạo đức, đạo lý, vịnh cảnh, vịnh vật “tùng, cúc, trúc, mai”, “phong, hoa, tuyết, nguyệt”, “long, ly, quy, phụng” trong thơ chữ Nôm... Có thể thấy Nguyễn Trãi đóng vai một bề tôi, một nhà Nho hành đạo khuôn mình trong lễ nghĩa, trong cái đạo của chức phận quan phương: *Đạo làm con lẫn đạo làm tôi* (*Ngôn chí* - bài 1)... Chung quy, con người cá nhân hiện diện trong thơ văn Nguyễn Trãi có cả màu sắc lý tưởng chính thống, cả nhập thế lẫn ly tâm, hướng về cái đẹp tự do, tự tại tuyệt đối. Trong ông có cả Nho, cả Phật, cả Đạo và đời thường trần tục, cả uyên bác và bình dân, cả thiên nhiên và tình yêu, cả thương cảm đắm say lẫn giận hờn trách cứ (Xem: Nguyễn Hữu Sơn, 1995). Trong chiều hướng chung, hệ thống quan niệm thẩm mỹ của Nguyễn Trãi có ý nghĩa phổ quát, đại diện cho tiếng nói của văn chương nhà Nho giai đoạn cực thịnh.

Thực hiện đối sánh xu thế hướng tâm, cung đình hóa tư tưởng thẩm mỹ trong văn học hai nước Hàn - Việt có thể nhận ra sự lệch pha và hiện tượng “chín sớm” một số yếu tố con người cá nhân thị dân, chất trữ tình, chủ điểm người đẹp, khuê phòng ở văn học Hàn Quốc trong giai đoạn này. Khởi phát là những tác phẩm ca từ mang màu sắc Đạo giáo và thiên nhiên sông hồ như bài *Ngư phủ ca* của Lý Hiền Phủ (thế kỷ XVI):

*Cúi nhìn xuống, nghìn trùng nước biếc,
Ngóảnh nhìn sang, trùng điệp núi xanh.
Hồng trần muôn dặm, mật mù che phủ
khắp không gian.*

*Bên sông hồ, nếu trăng sáng tỏa, hãy
thả tâm can.*

(Jeon Hye Kyung - Lý Xuân Chung dịch)

Từ đây, xu thế thương mại tiểu thuyết, cho thuê sách đã dần rộng mở ở Hàn Quốc, tức là văn học đã có sức hấp dẫn, trở thành món hàng hóa tinh thần. Cùng với đó là sự lên ngôi của tiểu thuyết khuê phòng (loại sáng tác của đàn ông thuộc tầng lớp trên và loại tác giả bình dân, phụ nữ, song đều hướng tới nhân vật nữ và phục vụ độc giả giới nữ), tiểu thuyết gia tộc, dòng họ và sự phát triển mạnh mẽ của loại tiểu thuyết anh hùng (cả nam và nữ).

Về cơ bản, văn học Việt Nam giai đoạn này thể hiện rõ hai xu thế hướng tâm (tụng ca thánh đế, vương triều, khẳng định đạo lý Nho giáo, con người chức năng) và xu thế ly tâm (nhấn mạnh vai trò con người đời thường, tiếng nói trữ tình, thế sự)...

Một trường hợp tiêu biểu, khác với kiểu nhân vật “người lạc cõi tiên” trong văn xuôi Việt Nam thường hiện diện trong loại truyện ký, truyền kỳ, truyện ngắn thì tác phẩm *Cửu vân mộng* (Giấc mơ chín tầng mây) thuộc dòng tiểu thuyết khuê phòng Hàn Quốc của nhà văn Kim - Man - Chung (Kim Vạn Trọng, 1637-1692) lại có quy mô to lớn, đạt đến sự đa dạng, phong phú cả về số lượng nhân vật, nội dung hiện thực, thời gian và không gian nghệ thuật (Kim - Man - Chung, 2007). Với *Cửu vân mộng*, Kim - Man - Chung dẫn dắt nhân vật Dương Thiệu Du từ cõi thực đi vào cõi mộng, lạc vào cõi tiên, đầm Bạch Long, hồ Động Đình, cung Thúy Vi và gặp các bậc vua chúa, đạo sĩ, thiên sư, tiên nữ. Trong cuộc ngao du khắp chốn Bồng Lai tiên cảnh,

nhân vật chính có dịp trải nghiệm và chiêm nghiệm mọi buồn vui của kiếp con người, thấy rõ mọi sự giàu sang, quan cao lộc hậu cũng chỉ như đám mây nổi và giấc mơ hư ảo. Cho đến đoạn kết, Dương Thiệu Du trở lại thành tiểu hòa thượng Tính Chân ở đạo tràng Liên Hoa: “Tất cả những chuyện sớm tối hành lạc đều chỉ là một giấc mộng xuân mà thôi” (Kim - Man - Chung, 2007: 277). Nhìn chung, thiên truyện in đậm dấu ấn cả ba yếu tố Nho - Phật - Đạo, trong đó cảm quan Phật giáo trở thành dòng chủ lưu với những suy tưởng về cõi đời “sinh ký tử quy”, giả định đặt mình vào cõi hư vô để soi nhìn lại kiếp người và ước mơ về cái đẹp, một cuộc sống an lành, bình dị (Nguyễn Hữu Sơn, 2007: 9)...

Đôi sánh khuynh hướng tư tưởng thâm mỹ trong văn học Hàn Quốc trước và sau thế kỷ XVII-XVIII, giáo sư Jungmin (2006: 238) xác định: “Khuynh hướng lãng mạn của văn học chữ Hán thế kỷ XVI, XVII theo phong cách thơ Đường được phát huy mạnh mẽ nên được độc giả hưởng ứng nhiệt liệt. Nhưng, tính lãng mạn theo tình cảm của người nước ngoài và sự lặp đi lặp lại một cách mù quáng theo thể thơ Trung Quốc càng ngày càng khiến độc giả thấy chán ghét”...

2.2. Xu thế dân tộc hóa ngôn ngữ

Nằm trong vùng Đông Bắc Á, các nước Hàn Quốc, Nhật Bản, Việt Nam đều bị chi phối bởi khối văn tự chữ vuông (Hán) của Trung Quốc. Trong trường kỳ phát triển, mỗi nước sẽ có cách vận dụng, sáng tạo, phát triển phù hợp với truyền thống dân tộc và điều kiện lịch sử cụ thể. Đặt trong tương quan nhiều sự chi phối qua lại khác nhau, xu thế dân tộc hóa ngôn ngữ (bao gồm cả văn tự và khả năng ký âm) là nền tảng cho hoạt động sáng tạo và xây dựng nền văn học quốc gia, dân tộc.

Với Hàn Quốc, ngay từ thế kỷ thứ V đã định hình lối chữ Y-Du nhưng chủ yếu tồn tại trong loại văn chức năng hành chính, ghi chép thơ ca dân gian và hầu như không được thi triển trong văn học viết. Qua thời gian, văn học chữ Hán với vai trò kiến tạo của Chuê-Chi-Uôn (Thôi Chí Viễn, 857-?) và được kế thừa, nối dài qua suốt thời trung đại. Đặc biệt, thời vua Sejong (Thế Tông, sinh năm 1397, mất năm 1450) đã sáng tạo ra chữ Huấn dân chính âm (Hangul) theo phương thức ký âm, được sử dụng rộng rãi và đến thế kỷ XX trở thành văn tự chính thức duy nhất ở Hàn Quốc. Nhà nghiên cứu Phan Thị Thu Hiền xác định: “*Hangul* (chữ Hàn) được ban bố từ khoảng giữa thế kỷ XV ảnh hưởng quyết định đến sự mở rộng và đa dạng hóa lực lượng sáng tác và thưởng thức văn học cổ điển. Sáng tác và thưởng thức văn chương quốc ngữ trở thành địa hạt mà giới phụ nữ, người bình dân có thể tiếp cận”, đồng thời dẫn giải: “Tiểu thuyết chữ Hàn hình thành từ thế kỷ XVI, gần như đi cùng với trào lưu dịch tiểu thuyết đời Minh của Trung Hoa sang chữ Hàn. Tiểu thuyết chữ Hàn đặc biệt mạnh về hai thể loại là (1) tiểu thuyết anh hùng, (2) tiểu thuyết khuê phòng” (Phan Thị Thu Hiền, 2017: 213-214).

Xét về thơ ca quốc ngữ Hàn Quốc, có thể thấy thành tựu nổi bật là ba thể Akjang (Nhạc chương), Sijo (Thời điệu) và Gasa (Ca từ). Thể thơ Akjang thịnh hành vào thế kỷ XV với các tác phẩm tiêu biểu như *Long phi ngự thiên ca*, *Nguyệt ấn thiên giang chi khúc*, *Thích phổ tường tiết* tương truyền của Vua Sejong (Thế Tông). Về di sản thơ Sijo, có tới 3.500 bài giàu chất nhạc, nhiều biến thể, còn được duy trì trong sáng tác ngày nay, với các tác phẩm tiêu biểu như *Đêm đông* của Hoàng Chân Y (Hwang Jin Yi, 1506-1544), liên khúc *Ngư phủ từ thời từ* của Doãn Thiên Đạo (Yun Seon Do, 1587-

1671). Tiếp đến, Gasa (Ca từ) là những bài thơ không hạn định số câu trong khổ thơ, có thể dài “từ 25 dòng đến cả ngàn dòng” và thiên về phương thức tự sự, trần thuật, miêu tả sự kiện, sự việc với các tác phẩm xuất sắc như *Thường xuân khúc* của Đinh Khắc Nhân (Jeong Kuk In, 1402-1481), *Bài ca cây đàn Keonmeun*, *Đạo đức ca*, *Hiếu nghĩa ca* của Lý Hoàng (Lee Hwang, 1501-1571), *Tư mỹ nhân khúc* của Trịnh Triệt (Jeong Cheol, 1537-1594), *Bài ca cuộc sống nghèo khổ* của Phác Nhân Lão (Park Il Ro, 1563-1589), *Khuê oán ca* của nữ sĩ Hứa Lan Tuyết Hiên (Hur Nan Seol Heon, 1569-1618), v.v...

Điểm khác biệt và cũng là sự vượt trội của xu thế dân tộc hóa ngôn ngữ trong văn học Hàn Quốc là sự phát triển mạnh mẽ của tiểu thuyết và các thể văn xuôi đoản thiên. Có thể coi đây là tiêu chí quan trọng trong việc xác định sự trưởng thành và tính chất phổ cập của thứ ngôn ngữ đại chúng thể hiện trong văn học. Đến giai đoạn này, tiếng Hàn đã đảm bảo năng lực dịch đầy đủ “tứ đại kỳ thư” Trung Hoa, vươn tới sáng tạo được bốn thể tài tiểu thuyết: Anh hùng, lịch sử - Mộng du, lãng mạn - Gia tộc - Pansori (diễn xướng, kết hợp nói và thơ ca, gần với hình thức “biến văn”) và loại văn xuôi đoản thiên giáo thuật (ký, chính luận, giáo huấn)... Có thể kể tên một số tác phẩm văn xuôi tiếng Hàn tiêu biểu như: tiểu thuyết anh hùng, lịch sử có *Hồng Cát Đồng truyện* của Hứa Quân (Hur Gyun, 1569-1618), tiểu thuyết mộng du, lãng mạn có *Cửu vân mộng* của Kim - Man - Chung, tiểu thuyết gia tộc có *Tạ thị Nam chinh ký* cũng của Kim - Man - Chung, tiểu thuyết Pansori có *Xuân Hương truyện*, *Thảm Thanh truyện*, *Hưng Phu truyện* và loại truyện giáo thuật (giáo huấn, du ký, nhật ký, hồi ký, tùy bút, tiểu luận, thư từ) hầu hết thuộc tầng lớp tác

giả bình dân, khuyết danh (Phan Thị Thu Hiền, 2017). Như vậy, có thể thấy văn học Hàn Quốc tiếng Hàn đã đạt được những thành tựu to lớn ngay từ giai đoạn trung kỳ trung đại, phát triển đồng đều cả thơ ca và văn xuôi, khẳng định sự ưu trội của kiểu tác giả cá nhân (khác biệt với kiểu tác giả dân gian, bình dân, khuyết danh, truyền thừa, tập thể). Một điều cần ghi nhận khác nữa là ngôn ngữ văn học dân tộc Hàn đủ sức đảm đương phản ánh nhiều cung bậc trữ tình, nhiều chủ đề, nhiều đối tượng sự kiện, cảnh vật, nhân vật, tâm trạng khác biệt nhau, tạo đà cho sự chín tới của trào lưu nhân văn trong giai đoạn văn học tiếp theo.

Khác biệt với Hàn Quốc, Việt Nam trải qua một ngàn năm bị Trung Hoa xâm chiếm, cai trị nên chỉ sử dụng chữ Hán. Tuy nhiên, sau bốn thế kỷ giành độc lập, người Việt dần sáng tạo ra chữ Nôm (thế kỷ XIV) và hưng khởi trong suốt giai đoạn từ thế kỷ XV đến hết thế kỷ XVII. Ở Việt Nam, văn tự chữ Nôm và văn học quốc ngữ hầu như chỉ được sử dụng cho sáng tác thơ ca. Trong khoảng nửa đầu thế kỷ XV, Nguyễn Trãi có *Quốc âm thi tập* với 254 bài thơ chữ Nôm. Với ý nghĩa là tác phẩm đặt nền móng cho dòng thơ chữ Nôm, *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi đạt tới tầm cao tư tưởng và tính chất uyên bác tương đồng với thơ thời Đường - Tống song cũng in đậm phong cách dân tộc. Điều này biểu hiện trước hết trong cuộc sống và thiên nhiên đất nước với những hình ảnh bình dị, quen thuộc. Cả một hệ thống tục ngữ, ca dao và những lối nói dân dã được Nguyễn Trãi sử dụng thuần thục: *Nước càng tuôn đến bể càng cá, / Đất một chồng thêm núi một cao (Tự thuật - bài 11)*... Bùi Văn Nguyên (2007: 935) xác định: “Có thể nói yếu tố tục ngữ, ca dao khá đậm đà trong nhiều câu, nhiều bài thơ quốc âm của Úc Trai tiên sinh”.

Vào khoảng nửa sau thế kỷ XV, Hoàng đế Lê Thánh Tông vừa hưởng thượng vọng vai một vị hoàng đế để có những bài thơ thảng thờ vịnh đề mang đầy tính khoa trương, kiêu như *Quyển uyển cứu ca* và nhiều bài xướng họa trong tập thơ *Nôm Hồng Đức quốc âm thi tập*...; vừa phân nào bộc lộ tâm sự riêng qua loạt bài tự thuật, ngẫu thành, cảm hoài; hoặc bày tỏ thái độ cảm thông với các tầng lớp chúng sinh như trong *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn*, và những ngư, tiều, canh, mục, anh lính thú nhớ nhà, rồi cả cái chết oan nghiệt của nàng chinh phụ Vũ Nương:

*Nghi ngút đầu ghềnh tỏa khói hương,
Miếu ai như miếu vợ chàng Trương.
Bóng đèn dầu nhẩn ùng nghe trẻ,
Cung nước chi cho lụy đến nàng.
Chứng quả đã hai vàng nhật nguyệt,
Giải oan chẳng lọ mấy đàn tràng.
Qua đây bàn bạc mà chơi vậy,
Khá trách chàng Trương khéo phũ phàng.
(Điếu Vũ Nương, bài 2)*

Xét về đối tượng hiện thực của bài thơ vịnh sử, có thể nói đây là một trong những kiểu nhân vật ít xuất hiện trong văn học trung đại. Thêm nữa, chính nội dung hiện thực “đời thường” ấy đã tạo ra một nét mới của bút pháp tả sự, gợi chuyện, chứ không chỉ tán thán, biểu dương công tích. Điều này càng cho thấy sự khơi mở, dấu hiệu bước đầu của dòng chảy thơ Nôm trữ tình trong thơ Lê Thánh Tông (Xem: Nguyễn Hữu Sơn, 1997).

Sang thế kỷ XVI, thơ Nôm tiếp tục được khẳng định với tên tuổi Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585), mở rộng dòng thơ tư duy thế sự, thay vì mảng thơ phú tụng ca vương triều là xu hướng ca ngợi thú điền viên ân dật, an bản lạc đạo, vui thú với thiên nhiên. Đại biểu của khuynh hướng này bên cạnh Nguyễn Bình Khiêm còn có Nguyễn Hàng với các bài phú Nôm *Tịch cư ninh thế*

phú, *Đại Đông phong cảnh phú*, Hoàng Sĩ Khải với *Tứ thời khúc vịnh*, Nguyễn Giản Thanh với *Phụng thành xuân sắc phú*. Các tác phẩm này hết sức có ý nghĩa trong việc tìm hiểu bộ phận văn học quốc âm. Đặc biệt còn có sự mở rộng từ loại thơ đoản thiên (như *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi, hợp tuyển *Hồng Đức quốc âm thi tập* dưới thời Hồng Đức Lê Thánh Tông, *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* của Nguyễn Bỉnh Khiêm), tiến tới xuất hiện các tác phẩm thơ Nôm trường thiên... Cần chú ý rằng văn xuôi chữ Nôm không phát triển, chỉ thấy có Nguyễn Thế Nghi (thế kỷ XVI) chuyển dịch sách chữ Hán *Truyện kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ thành *Truyện kỳ mạn lục giải âm* và nhà truyền giáo Bồ Đào Nha Girolamo Maiorica (1591-1656) soạn giáo lý Thiên Chúa và truyện các thánh bằng chữ Nôm nhưng chỉ phổ biến trong phạm vi hẹp...

Xét trong quá trình phát triển của bộ phận văn học viết bằng chữ Nôm, trong xu thế giải thể các áp lực văn hóa Hán và hướng về cội nguồn dân tộc, thơ phú Nôm thế kỷ XVI-XVII có ý nghĩa đặc biệt trong việc khẳng định mạch nguồn ngôn ngữ dân tộc, góp phần định hướng cho cả quá trình phát triển văn học hai thế kỷ sau đó.

2.3. Xu thế dân tộc hóa hình thức thể loại

Khi so sánh tương quan xu thế dân tộc hóa hình thức thể loại giữa hai nền văn học Việt - Hàn, trước hết cần nhìn nhận chính lịch sử tồn tại hệ thống thể loại mỗi nước trên cơ sở các đặc điểm truyền thống và phát triển chiếu ứng với khả năng giải Hán hóa, mức độ Việt hóa và Hàn hóa mô hình thể loại văn học Trung Hoa cũng như khả năng xác lập ngôn ngữ dân tộc, phát triển các thể loại đặc trưng dân tộc.

Trên nền tảng sự tương đồng, những khác biệt trong văn học hai nước giai đoạn này chủ yếu ở mức độ, tính chất của quá

trình phát triển gắn với điều kiện lịch sử mỗi nước. Ở Việt Nam, dường như xu thế cung đình và tính quy phạm thể hiện rõ nét hơn, từ đặc điểm kiểu tác giả đến hệ thống chủ đề, đề tài, thể loại và ngôn từ nghệ thuật in đậm tính mẫu đề, điển chương, điển tích. Trong khi đó ở Hàn Quốc, ngay thời kỳ đầu triều đại Choson đã xuất hiện phái văn học phương ngoại nhân¹, sớm xuất hiện loại truyện cười chứa đựng cả dâm đàm bái thuyết², bột phát nảy sinh cả loại tiểu thuyết khuê phòng với hai nguồn cảm hứng “áp bức và giải thoát”³. Từ những phân tích trên có thể thấy văn học Hàn Quốc giai đoạn này có phần rộng mở hơn, ly tâm nhiều hơn, khoảng tự do sáng tạo cũng rộng rãi hơn. Trên cơ sở đó, cả số lượng tác phẩm cũng như hình thức thể loại cũng phong phú hơn, đặc biệt với việc xuất hiện loại chữ Hangul ghi âm tiếng Hàn và dòng tiểu thuyết chữ Hàn. Có được điều đó là bởi đô thị ở Hàn Quốc phát triển mạnh mẽ hơn, các vấn đề liên quan đến lưu hành tiểu thuyết và đời sống văn học nói chung cũng mang tính thương mại (sao chép, diễn đọc, cho thuê sách và xuất bản) và cũng diễn ra sớm, với nhịp độ gấp rút hơn.

Trong quá trình vận động của xu thế mỹ học cung đình hóa, Nho hóa và quá trình phát triển của ngôn ngữ dân tộc, đã xảy ra những tranh chấp mạnh mẽ giữa Hán hóa và giải Hán hóa về mặt thể loại. Tính chất lưỡng phân này thể hiện rõ ở việc cả

¹ “thoát ra khỏi trung tâm quyền lực”, “bị đặt ra ngoài thể chế”, “từ chối tuyên truyền Nho học chính thống, Đạo giáo, Phật giáo”, “không theo hình thức mang tính quan liêu của phái Công huân và cũng không theo chủ nghĩa đạo đức nghiêm khắc của phái Sĩ lâm”.

² truyện dâm hài, lời nói không hợp đạo lý.

³ qua hai tiểu thuyết *Cửu vân mộng* và *Tạ thị Nam chinh ký* của Kim - Man - Chung (Kim Vạn Trọng, 1637-1692).

văn học Việt Nam và văn học Hàn Quốc đều vừa tiếp nhận các mô hình thể loại văn học Hán (kể cả với bộ phận văn học quốc âm), vừa trông đợi vào năng lực sáng tạo, cải biến, phát triển thể loại đặc trưng phù hợp với dân tộc mình.

Với Hàn Quốc, từ đời Vua Thành Tông (Songjong, 1469-1494) và Tuyên Tổ (Sonjo, 1567-1608), ngay ở bộ phận văn học chữ Hán đã nổi lên phái Hải Đông Giang Tây phê phán ảnh hưởng thơ Hán Tô Đông Pha (1037-1101) và chuyển sang cập nhật lối thơ Hán Hoàng Đình Kiên (1045-1105), Trần Sư Đạo (1052-1101). Nhưng rồi phái thơ Hải Đông Giang Tây thiên về kỹ xảo, điển cố đã trở thành đối trọng của phái Sĩ lâm “Tam Đường thi” mang tinh thần Phục hưng, vận dụng “bình cũ rượu mới” theo phương thức “sáng tác thơ chữ Hán hùng tráng và hào phóng, mở rộng thêm phạm vi thể hiện trong phong cách thơ Đường”, gia tăng sắc thái dân gian, tiếng nói trữ tình lãng mạn, chủ đề tình yêu nam nữ. Về điều này, giáo sư Jungmin (2006: 194) so sánh và xác định: “Phong cách thơ Tống kéo dài khoảng 300 năm nhưng ở Choson chỉ kéo dài không quá 20 đến 30 năm rồi mất đi và mọi người chỉ nói về thơ Đường. Nói cách khác, thời kỳ này mở ra một thời kỳ mới về mặt mỹ học ngôn ngữ thơ chữ Hán”... Khác với bộ phận văn xuôi chữ Hán Hàn Quốc (chẳng hạn, các tác phẩm *Kim Ngao tân thoại* của Kim Thời Tập, 1435-1493; *Hứa Sinh truyện*, *Mã Tổ truyện* của Phác Chi Nguyên, 1737-1805) đều in đậm dấu ấn ảnh hưởng thể loại nguồn Trung Hoa thì văn xuôi tiếng Hàn lại sáng tạo những tiểu loại mới, hình thức mới, phương thức thể hiện mới phù hợp với con người và xã hội Hàn Quốc. Như vậy, văn học Hàn Quốc chuyển nhanh qua giai đoạn dịch thuật, du nhập tiểu thuyết Trung Hoa để sáng tạo nên

bộ phận văn xuôi quốc ngữ với hạt nhân là tiểu thuyết và đoản thiên giáo thuật, chuyên hóa và xây dựng thành công dòng chủ lưu văn học chữ Hàn - Quốc văn - Dân tộc.

Đối với văn học Việt Nam, văn học chữ Hán giai đoạn này vẫn giữ vai trò chính thống với loại văn học chức năng, hành chính, quan phương (văn thư, cáo, chiếu, biểu, chép sử...) và loại văn từ ngoại vi đang dần được ghi nhận (truyện truyền kỳ, ký, văn bia, tựa, bạt...). Thuộc thể loại chức năng, hành chính nổi bật có *Quân trung từ mệnh tập*, *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi (1380-1442), thuộc loại văn chương nghệ thuật có *Thánh Tông di thảo* của Lê Thánh Tông (1442-1497), *Truyện kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ (thế kỷ XVI). Đặt trong tương quan so sánh truyện truyền kỳ khu vực Đông Á, nhà nghiên cứu người Nga K.I. Golyghina từng đi sâu phân tích các phương diện đề tài, chủ đề, cốt truyện, tình tiết, hệ từ vựng và hệ thống các bài thơ và nêu nhận xét: “Nguyễn Dữ đã xây dựng chuyện không trực tiếp theo khuôn kiểu kể chuyện trong văn chương khu vực Viễn Đông. Đó là quy luật, đặc thù đối với cả Triều Tiên cũng như Việt Nam” (Golyghina, 2004). Trên thực tế, phải đến Jeon Hye Kyung (2004) với chuyên khảo *Nghiên cứu so sánh tiểu thuyết truyền kỳ Hàn Quốc - Trung Quốc - Việt Nam (Thông qua Kim Ngao tân thoại - Tiễn đăng tân thoại - Truyện kỳ mạn lục)* thì lần đầu tiên việc nghiên cứu bộ ba tác phẩm truyền kỳ Hàn - Trung - Việt mới được thực hiện một cách toàn diện, hệ thống. Đặc biệt tác giả đã chú ý đặt *Truyện kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ bên cạnh *Kim Ngao tân thoại* của Kim Thời Tập vốn là hai tác phẩm cùng chịu ảnh hưởng từ *Tiến đăng tân thoại* để xem xét các chiều hướng tiếp thu, khả năng khúc xạ hệ thống cốt truyện, nhân vật và hình thức

thể hiện cũng như đặc điểm mỗi nền văn hóa bản địa đã quy định, chi phối như thế nào đến chính quá trình tiếp thu đó. Thêm nữa, với việc công bố toàn văn bản dịch tác phẩm *Kim Ngao tân thoại* của Kim Thời Tập (2004), bạn đọc Việt Nam có điều kiện tiếp xúc với một tác phẩm văn xuôi nổi tiếng trong kho tàng văn học trung đại Hàn Quốc, đồng thời giúp giới nghiên cứu có thêm nguồn tư liệu để khảo sát, so sánh hai tác phẩm cùng thuộc hệ hình truyện truyền kỳ nổi tiếng phương Đông (Nguyễn Hữu Sơn, 2010).

Ở Việt Nam, thơ ca chữ Hán giai đoạn này vẫn chiếm địa vị quan trọng với các tác phẩm tiêu biểu như *Ức Trai thi tập* của Nguyễn Trãi (1380-1442), *Quyền uyển cửu ca* của Lê Thánh Tông (1442-1497), *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* của Nguyễn Bình Khiêm (1495-1581), *Ngôn chí thi tập* (Tập thơ nói chí), *Huấn đồng thi tập* (Tập thơ dạy trẻ), *Đa thức tập* (Tập thơ biết nhiều), *Mai Lĩnh sứ Hoa thi tập* (Tập thơ đi sứ Trung Hoa của quan Mai Lĩnh) của Trạng nguyên Phùng Khắc Khoan (1528-1613) - nhà thơ đi sứ và từng xướng họa thơ ca bằng chữ Hán với sứ thần Hàn Quốc Lý Túy Quang (Yi Su-kwang, 1563-1628).

Bên cạnh việc sử dụng nguyên cả văn tự và mô hình thể loại chữ Hán thì nền văn học quốc ngữ Việt Nam chủ yếu mới dừng lại ở hình thức mô phỏng các thể loại văn học cổ điển Trung Hoa bằng kiểu thức chữ Nôm chứ chưa phát kiến thêm các thể loại mới. Trước hết, qua trường hợp *Quốc âm thi tập* (254 bài) của Nguyễn Trãi có thể thấy ông đã sáng tạo, phá cách để làm thành lối thơ Đường luật thất ngôn xen lục ngôn chứ chưa tạo nên được một “thi pháp mới” cho tập thơ. Về hình thức *Quốc âm thi tập*, quả thực Nguyễn Trãi sử dụng thể thơ thất ngôn xen lục ngôn với số lượng lớn và khá linh hoạt. Trong tổng số 254 bài thơ Nôm

đã có tới 150 bài thất ngôn bát cú xen lục ngôn (một bài xen ngũ ngôn - *Bảo kính cảnh giới* - bài 55) và 25 bài tứ tuyệt xen lục ngôn (chiếm 75%) (Xem: Nguyễn Hữu Sơn, 1998). Khảo sát một cách hệ thống vị trí các câu lục ngôn trong thơ Nôm Nguyễn Trãi có thể đi đến nhận xét rằng, về thực chất câu thơ lục ngôn có chuyên hóa thể nào cũng không nằm ngoài lối kết hợp của loại bài có một câu lục và loại bài có hai câu lục. Với loại bài có một câu lục thì nó chưa từng rơi vào vị trí câu thứ ba, thứ tư, thứ năm, thứ sáu mà chỉ rơi vào một trong hai câu mở đầu hoặc một trong hai câu cuối bài. Việc câu lục đơn lẻ chỉ xuất hiện ở vị trí đôi câu mở đầu hay đôi câu kết nhằm tạo nên sự ngắt nhịp mới để nhấn mạnh ý mà vẫn không phá vỡ hạt nhân sự đối xứng của lối kết cấu thơ Đường thất ngôn bát cú truyền thống. Sự ổn định này trở lại rõ nét trong tập thơ Nôm *Hồng Đức quốc âm thi tập* của Lê Thánh Tông và Hội Tao đàn, *Bạch Vân quốc ngữ thi tập* của Nguyễn Bình Khiêm,... Phải bước sang thế kỷ XVIII-XIX, thơ ca chữ Nôm mới phát triển, đủ sức làm nên thành tựu và dòng chủ lưu thơ ca dân tộc.

3. Kết luận

Đặt trong tiến trình phát triển chung, văn học giai đoạn trung kỳ trung đại (thế kỷ XV-XVII) hai nước Việt - Hàn đều hướng tới xác lập hệ tư tưởng và thẩm mỹ cung đình, Nho giáo hóa đồng thời với xu thế dân tộc hóa cả về nền tảng ngôn ngữ và hình thức thể loại. Thách thức Hán hóa và giải Hán hóa được đặt ra gay gắt. Vào giai đoạn này, cả hai nước đều sáng tạo hệ thống văn tự dân tộc (chữ Nôm và Hangeul) nhưng Hàn Quốc đã thành công hơn trong việc xây dựng hệ thống bảng chữ cái ký âm và đặc biệt phát triển các thể loại văn xuôi chữ Hàn. Nói cách khác, trong khi văn học Việt Nam tương đối kiên định với hệ thống

biểu tượng văn học quy phạm thì văn học Hàn Quốc lại tỏ ra năng động hơn trong xu thế cải cách, chuyển hóa, sáng tạo nên văn học đậm đà bản sắc dân tộc □

Tài liệu tham khảo

- Kim - Man - Chung (2007), *Cửu vân mộng*, Jeon Hye Kyung - Lý Xuân Chung dịch, Phan Văn Các hiệu đính và dịch thơ, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 284 trang.
- Golyghina, K. I. (2004), “Tiền đăng tân thoại và Truyền kỳ mạn lục”, Trương Văn Vỹ và Nguyễn Nam dịch, *Tạp chí Hán Nôm*, số 3.
- Hàn Quốc (1993), *Hàn Quốc (Đất nước - Con người)*, Tái bản, Trung tâm Dịch vụ thông tin hải ngoại Hàn Quốc xuất bản, Seoul (Tiếng Việt).
- Phan Thị Thu Hiền (2017), “Văn học thời Joseon (1392-1910)”, trong: *Giáo trình văn học Hàn Quốc*, Nxb. Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh.
- Jean Hye Kyeong (2004), *Nghiên cứu so sánh tiểu thuyết truyền kỳ Hàn Quốc - Trung Quốc - Việt Nam (Thông qua Kim Ngao tân thoại - Tiền đăng tân thoại - Truyền kỳ mạn lục)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- Komisook - Jungmin - Jung Byung Sul (2006), *Văn học sử Hàn Quốc từ cổ đại đến cuối thế kỷ XIX*, Jeon Hye Kyung - Lý Xuân Chung biên dịch và chú giải, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 304 trang.
- Bùi Văn Nguyên (2007), “Âm vang tục ngữ, ca dao trong thơ quốc âm của Nguyễn Trãi”, trong: *Nguyễn Trãi - về tác gia và tác phẩm*, Nguyễn Hữu Sơn tuyển chọn, giới thiệu, Tái bản lần thứ năm, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- Nguyễn Hữu Sơn (1995), “Về con người cá nhân trong thơ Nguyễn Trãi”, *Tạp chí Văn học*, số 9.
- Nguyễn Hữu Sơn (1997), “Lê Thánh Tông - Đòi thơ và những dấu hiệu trữ tình”, trong: *Lê Thánh Tông (1442-1497) - Con người và sự nghiệp*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- Nguyễn Hữu Sơn (1998), “Khảo sát hình thức câu thơ lục ngôn trong *Quốc âm thi tập*”, *Tạp chí Văn học*, số 12.
- Nguyễn Hữu Sơn (2007), “Độc *Cửu vân mộng*”, *Tạp chí Giáo dục và Thời đại*, số 138, ra ngày 17/11, tr. 9.
- Nguyễn Hữu Sơn (2010), “Tác phẩm *Kim Ngao tân thoại* của Hàn Quốc và quá trình tiếp nhận, nghiên cứu tại Việt Nam”, trong: *Thúc đẩy Hàn Quốc học ở Việt Nam*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr. 199-211.
- Nguyễn Hữu Sơn (2012), “Tương đồng các tiểu truyện thiền sư Hàn Quốc và Việt Nam trước thế kỷ XIV”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 11.
- Nguyễn Hữu Sơn (2014), “Tương đồng tiến trình lịch sử văn học trung đại Việt - Hàn”, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 1.
- Kim Thời Tập (2004), *Kim Ngao tân thoại*, Toàn Huệ Khanh - Lý Xuân Chung dịch, giới thiệu, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
- Trần Quốc Vương (2001), “Nguyễn Trãi trong bối cảnh văn hóa Việt Nam”, trong: *Nguyễn Trãi - về tác gia và tác phẩm*, Nguyễn Hữu Sơn tuyển chọn, giới thiệu, Tái bản lần hai, Nxb. Giáo dục, Hà Nội.
- John K. Whitmore (1996), “Hội Tao đàn - Thơ ca, vũ trụ và thể chế nhà nước thời Hồng Đức”, Trần Hải Yến dịch, *Tạp chí Văn học*, số 5.